



Hãy nói theo cách của bạn

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2019



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 31



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.714.775.902.030	2.490.560.135.577
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	695.878.905.452	410.883.152.280
111 1. Tiền		196.878.905.452	280.225.652.280
112 2. Các khoản tương đương tiền		499.000.000.000	130.657.500.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	804.567.090.411	1.060.182.500.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		804.567.090.411	1.060.182.500.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.043.241.434.392	832.320.122.061
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	538.377.881.242	634.756.606.550
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		109.068.670.957	11.908.148.906
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	395.240.705.351	186.745.129.347
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.943.433.935)	(1.296.620.100)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	2.497.610.777	206.857.358
140 IV. Hàng tồn kho	9	64.636.012.336	120.088.254.929
141 1. Hàng tồn kho		64.636.012.336	120.088.254.929
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		106.452.459.439	67.086.106.307
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	106.237.140.523	66.661.124.768
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.537.575	178.422.625
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	192.781.341	246.558.914
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		380.620.932.655	343.596.727.840
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		3.748.243.960	3.186.554.100
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	3.748.243.960	3.186.554.100
220 II. Tài sản cố định		196.016.124.068	214.350.187.615
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	168.225.587.236	189.371.675.478
222 - Nguyên giá		333.814.998.477	334.549.992.667
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(165.589.411.241)	(145.178.317.189)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	27.790.536.832	24.978.512.137
228 - Nguyên giá		34.691.292.039	30.750.548.949
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.900.755.207)	(5.772.036.812)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	11.094.745.030	13.746.280.485
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.094.745.030	13.746.280.485
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	80.000.000.000	-
255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		80.000.000.000	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		89.761.819.597	112.313.705.640
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	89.761.819.597	112.313.705.640
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.095.396.834.685	2.834.156.863.417

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.347.062.818.583	2.153.878.634.822
310 I. Nợ ngắn hạn		2.346.930.503.703	2.153.736.319.942
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	127.911.376.387	242.911.340.848
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.179.957.900	2.862.545.876
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	79.807.100.274	82.577.807.454
314 4. Phải trả người lao động		361.115.424.887	576.866.876.246
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	128.566.470.612	90.854.391.424
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	13.853.764.454	12.313.857.186
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	19	759.495.906.223	743.695.326.641
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	854.523.691.627	399.833.560.335
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.476.811.339	1.820.613.932
330 II. Nợ dài hạn		132.314.880	142.314.880
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	132.314.880	142.314.880
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		748.334.016.102	680.278.228.595
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	748.334.016.102	680.278.228.595
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		585.059.720.000	413.766.490.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		585.059.720.000	413.766.490.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(184.000.000)	(184.000.000)
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	461.998.938	130.969.355
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	4.920.203.786
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		158.076.093.378	261.644.565.454
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10.720.069.705	4.434.647.629
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		147.356.023.673	257.209.917.825
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.095.396.834.685	2.834.156.863.417

Người lập biểu


Đào Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc




Trần Trung Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2019

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		
		Quý 2 / 2019	Quý 2 / 2018	Quý 2 / 2019	Quý 2 / 2018	
		VND	VND	VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.677.767.699.597	1.026.792.803.771	3.017.650.421.585	1.903.826.659.535
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	4.086.919	358.718.989	20.316.419
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.677.767.699.597	1.026.788.716.852	3.017.291.702.596	1.903.806.343.116
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.508.007.524.311	906.668.145.762	2.695.653.007.708	1.680.816.126.390
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		169.760.175.286	120.120.571.090	321.638.694.888	222.990.216.726
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	23.645.436.897	9.200.185.641	42.258.363.524	17.035.605.498
22	7. Chi phí tài chính	27	11.747.857.097	3.342.246.895	21.604.324.607	6.457.898.878
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.733.003.750	3.334.486.648	21.587.822.589	6.448.664.720
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	1.711.777.306	2.885.118.390	12.934.961.034	6.212.209.746
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	67.386.892.447	44.724.512.668	120.591.774.326	82.210.697.770
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		112.559.085.333	78.368.878.778	208.765.998.445	145.145.015.830
31	12. Thu nhập khác	30	41.203.661	933.300.164	1.384.200.765	2.161.652.786
32	13. Chi phí khác	31	2.741.672.478	120.921.392	4.085.829.932	480.730.098
40	14. Lợi nhuận khác		(2.700.468.817)	812.378.772	(2.701.629.167)	1.680.922.688

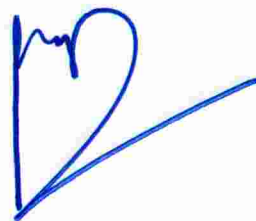


50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		109.858.616.516	79.181.257.550	206.064.369.278	146.825.938.518
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	22.759.471.045	16.188.287.252	42.140.486.892	29.874.261.064
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>87.099.145.471</u>	<u>62.992.970.298</u>	<u>163.923.882.386</u>	<u>116.951.677.454</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		87.099.145.471	62.992.970.298	163.923.882.386	116.951.677.454
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.335	1.077	2.519	1.999
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-	-

Người lập biểu


 Đào Chi Phương Lan

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc


 Trần Trung Hưng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2019

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 2 / 2019 VND	Quý 2 / 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	2.749.039.893.951	1.598.282.040.411
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(2.461.548.232.691)	(1.378.692.056.202)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(1.293.918.150.295)	(858.483.235.980)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(21.355.714.539)	(6.364.495.261)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(44.863.603.365)	(25.307.177.681)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.570.900.175.672	1.122.645.141.144
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(830.719.157.274)	(526.895.705.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(332.464.788.541)	(74.815.489.369)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(17.401.010.000)	(135.100.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(400.231.090.411)	(180.295.201.389)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	574.700.000.000	5.154.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	23.917.214.358	12.958.625.359
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	180.985.113.947	(162.317.676.030)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	7.290.248.179.130	3.808.764.352.342
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.835.558.047.838)	(3.672.376.516.624)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(18.499.499.539)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	436.190.631.753	136.387.835.718
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	284.710.957.159	(100.745.329.681)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	410.883.152.280	477.326.361.611
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	284.796.013	29.946.018
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 695.878.905.452	376.610.977.948

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Thị Phương Lan





Trần Trung Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *Quý 2 năm 2019*

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 12 tháng 07 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01, Phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, TP Hà Nội, Việt Nam.
Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 585.059.720.000 đồng , vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 585.059.720.000 đồng tương đương 58.505.972 cổ phiếu, mệnh giá 1 Cổ phiếu là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 86 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV TMĐT Bưu chính Viettel	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	Cung cấp giải pháp Công nghệ Bưu chính
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Cambodia	Campuchia	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH VTP LOG Myanmar	Myanmar	Logistics, Forwading, CPN quốc tế

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Các tài sản khác	3-5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phân trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.24 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.709.488.276	855.537.265
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	195.169.417.176	279.370.115.015
Các khoản tương đương tiền	499.000.000.000	130.657.500.000
	695.878.905.452	410.883.152.280

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	804.567.090.411	804.567.090.411	1.060.182.500.000	1.060.182.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	804.567.090.411	804.567.090.411	1.060.182.500.000	1.060.182.500.000
Đầu tư dài hạn	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
	884.567.090.411	884.567.090.411	1.060.182.500.000	1.060.182.500.000

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Các khoản phải thu khách hàng khác	538.377.881.242	634.756.606.550
	538.377.881.242	634.756.606.550
Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	538.377.881.242	634.756.606.550
	538.377.881.242	634.756.606.550

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(518.000.000)	740.000.000	(518.000.000)
Phải thu kinh phí cấp cho Chi nhánh phụ thuộc	44.252.493.091		33.499.309.794	
Phải thu Công ty con về công nợ nhận bàn giao	27.839.922		-	
Phải thu về lãi vay	49.136.386.614		30.801.721.804	
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền	267.024.545.731		104.392.247.097	
Tạm ứng	4.122.265.679		3.668.225.450	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.549.810.176		2.420.597.500	
Phải thu khác	26.387.364.138		11.223.027.702	
	395.240.705.351	(518.000.000)	186.745.129.347	(518.000.000)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	3.748.243.960		3.186.554.100	
	3.748.243.960	-	3.186.554.100	-

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Tài sản khác		2.497.610.777		206.857.358
		2.497.610.777		206.857.358

8 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán				
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	222.000.000	740.000.000	222.000.000
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	467.172.060	1.557.240.200	778.620.100
+ Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Hoa Mai	116.402.650	81.481.855		
+ Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Phạm Gia	270.000.000	135.000.000		
+ Chi nhánh Công ty TNHH Chế tạo máy hút thổi liệu Tây Đô	250.000.000	125.000.000		
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Pha Lê Sương	80.890.000	40.445.000		
	3.014.532.850	1.071.098.915	2.297.240.200	1.000.620.100

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.509.707.481		4.679.626.063	
Công cụ, dụng cụ	2.756.622.428		1.934.419.015	
Hàng hóa	58.056.782.447		112.296.333.439	
Hàng gửi đi bán	312.899.980		1.177.876.412	
	64.636.012.336		120.088.254.929	

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	10.990.632.100	13.652.542.100
+ Phần mềm SAP	10.216.232.100	10.216.232.100
+ Mua và nâng cấp ứng dụng VTSale	-	2.886.910.000
+ Nâng cấp phần mềm Eviet_Nextsoft	549.400.000	549.400.000
+ Phần mềm quản lý kho WMS	225.000.000	
- Xây dựng cơ bản	93.738.385	93.738.385
+ Trung tâm khai thác miền Bắc - Khu CN Quang Minh	93.738.385	93.738.385
- Sửa chữa lớn	10.374.545	-
+ Chi phí sửa chữa TT Khai thác 3	10.374.545	-
	11.094.745.030	13.746.280.485

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	64.079.534.012	53.592.289.473
Chi phí cải tạo sửa chữa	864.003.090	8.223.273.355
Công cụ dụng cụ	3.046.194.192	1.444.760.643
Chi phí bảo hiểm	-	2,098.712.363
Chi phí trả trước cho đối tượng VTT	28.271.576.735	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.975.832.494	1.302.088.934
	106.237.140.523	66.661.124.768

Dài hạn

Tiền thuê VP, CH, ST	-	18.442.354
Chi phí cải tạo sửa chữa	15.296.556.954	19.475.129.583
Công cụ dụng cụ	73.613.276.001	92.062.243.671
Chi phí trả trước dài hạn khác	851.986.642	757.890.032
	89.761.819.597	112.313.705.640

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 5:.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Phải trả các đối tượng khác	127.911.376.387	127.911.376.387	242.911.340.848	242.911.340.848
	127.911.376.387	127.911.376.387	242.911.340.848	242.911.340.848
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	127.911.376.387	127.911.376.387	242.911.340.848	242.911.340.848
	127.911.376.387	127.911.376.387	242.911.340.848	242.911.340.848

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	35.386.794.837	48.551.606.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.197.047.078	27.890.383.920
Thuế thu nhập cá nhân	19.133.533.252	6.107.267.657
Các loại thuế khác	89.725.107	28.549.043
	79.807.100.274	82.577.807.454

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí vận chuyển, xăng xe	27.258.266.496	6.214.915.523
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	4.421.859.096	2.049.013.364
Chi phí thuê cộng tác viên	67.142.071.408	73.424.065.975
Chi phí lãi vay	741.968.201	509.860.151
Chi phí phải trả khác	29.002.305.411	8.656.536.411
	128.566.470.612	90.854.391.424

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê kho	13.853.764.454	12.313.857.186
	13.853.764.454	12.313.857.186

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ tức và lợi nhuận được chia	43.090.515.083	415.107.083
Tạm ứng phải trả	15.580.685	136.250.937
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	24.590.983.154	24.267.462.493
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	604.580.000	1.333.255.000
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội về các khoản trích theo lương	56.989.856.921	36.583.276.958
Phải trả Công ty Cổ phần Công trình Viettel	-	557.454.545
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	22.173.049.725	22.863.025.617
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	573.040.569.116	581.781.695.616
Phải trả CBCNV tiền thưởng quà tết của Tập đoàn Viettel	243.934.368	49.215.873.396
Tiền cấp ứng phục vụ chuyển tiền, thu chi hộ trên kênh CHTT	7.030.000.000	8.285.000.000
Các khoản phải trả khác	31.716.837.171	18.256.924.996
	759.495.906.223	743.695.326.641
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	132.314.880	142.314.880
	132.314.880	142.314.880

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 7.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	398.328.940.000	68,08	281.703.640.000	68,08
Vốn góp của các đối tượng khác	186.730.780.000	31,92	132.062.850.000	31,92
- Các cổ đông khác	186.730.780.000	31,92	132.062.850.000	31,92
	585.059.720.000	100,00	413.766.490.000	100,00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 / 2019	Quý 2 / 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	413.766.490.000	296.822.740.000
- Vốn góp tăng trong năm	171.293.230.000	116.943.750.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	585.059.720.000	413.766.490.000

Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.505.972	41.376.649
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.505.972	41.376.649
- Cổ phiếu phổ thông	58.505.972	41.376.649
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.505.972	41.376.649
- Cổ phiếu phổ thông	58.505.972	41.376.649

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

Các quỹ của Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.203.786	4.920.203.786
	4.920.203.786	4.920.203.786

21 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	130.969.355	961.099.504
Số giảm trong kỳ	331.029.583	(830.130.149)
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	331.029.583	(830.130.147)
- Chênh lệch số lẻ		(2)
Số dư cuối kỳ	461.998.938	130.969.355

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	128.535,04	109.274,01
- Riel Campuchia (KHR)	12.810.697	12.822.697,00
- Kyat Myanmar (MMK)	507.659.008	794.871.341,00

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 / 2019	Quý 2 / 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	220.941.800.495	119.566.203.069
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.456.825.899.102	907.226.600.702
	1.677.767.699.597	1.026.792.803.771

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2 / 2019	Quý 2 / 2018
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	-	4.086.919
	-	4.086.919

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 / 2019	Quý 2 / 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	212.058.567.806	118.056.390.983
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.295.948.956.505	788.611.754.779
	1.508.007.524.311	906.668.145.762

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 / 2019	Quý 2 / 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.640.690.122	9.189.252.179
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.917.139	10.933.462
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.829.636	-
	23.645.436.897	9.200.185.641

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 / 2019	Quý 2 / 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.733.003.750	3.334.486.648
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.177.785	-
Chi phí tài chính khác	1.675.562	7.760.247
	11.747.857.097	3.342.246.895

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 / 2019	Quý 2 / 2018
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	712.986.558	1.516.443.566
Chi phí khác bằng tiền	998.790.748	1.368.674.824
	1.711.777.306	2.885.118.390

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 / 2019	Quý 2 / 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	47.077.445.976	28.876.126.346
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	367.695.596	322.578.824
Chi phí công cụ dụng cụ	833.707.931	747.236.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	597.347.220	553.331.983
Thuế và các khoản lệ phí	245.545.444	319.582.798
Chi phí dự phòng	646.813.835	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.248.939.822	7.554.442.485
Chi phí khác bằng tiền	9.369.396.623	6.351.213.915
	67.386.892.447	44.724.512.668

30 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 / 2019	Quý 2 / 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.382.326	-
Tiền phạt thu được	-	296.708.679
Thu nhập khác	38.821.335	636.591.485
	41.203.661	933.300.164

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 / 2019	Quý 2 / 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.265.271.134	-
Chi phí khác	1.476.401.344	120.921.392
	2.741.672.478	120.921.392

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 / 2019	Quý 2 / 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	109.858.616.516	79.181.257.550
Các khoản điều chỉnh tăng	2.846.698.686	416.787.246
- Chi phí không hợp lệ	<i>2.846.698.686</i>	<i>416.787.246</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	112.705.315.202	79.598.044.796
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.759.471.045	16.188.287.252
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	17.735.114.277	13.108.954.693
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	37.749.692	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(15.289.568.183)	(13.850.464.011)
Chênh lệch tỷ giá	29.779.631	
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	25.197.047.078	15.446.777.934

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	804.567.090.411	804.567.090.411	1.060.182.500.000	1.060.182.500.000
	804.567.090.411	804.567.090.411	1.060.182.500.000	1.060.182.500.000
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
	884.567.090.411	884.567.090.411	1.060.182.500.000	1.060.182.500.000

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	22.063.550.365	8.602.026.216	297.455.985.259	5.651.152.085	777.278.742	334.549.992.667
Số tăng trong kỳ	271.754.556	143.827.961	3.376.857.807	102.221.406	110.545.455	4.005.207.185
- Mua trong kỳ	266.913.749	143.498.181	3.314.206.370	81.287.994	110.545.455	3.916.451.749
- Do chuyển đổi BCTC	4.840.807	329.780	62.651.437	20.933.412	-	88.755.436
Số giảm trong kỳ	-	-	(4.740.201.375)	-	-	(4.740.201.375)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.740.201.375)	-	-	(4.740.201.375)
Số dư cuối kỳ	22.335.304.921	8.745.854.177	296.092.641.691	5.753.373.491	887.824.197	333.814.998.477
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.260.004.107	7.202.320.633	125.525.923.646	1.640.544.477	549.524.326	145.178.317.189
Số tăng trong kỳ	821.778.176	614.072.584	22.847.025.841	794.197.578	74.221.248	25.151.295.427
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	820.644.385	613.742.804	22.831.485.331	791.674.904	56.659.693	25.114.207.117
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán Quỹ phúc lợi)	-	-	-	-	17.561.555	17.561.555
- Do chuyển đổi BCTC	1.133.791	329.780	15.540.510	2.522.674	-	19.526.755
Số giảm trong kỳ	-	(33.390.000)	(4.753.837.911)	47.026.536	-	(4.740.201.375)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.740.201.375)	-	-	(4.740.201.375)
- Phân loại lại tài sản	-	(33.390.000)	(13.636.536)	47.026.536	-	-
Số cuối kỳ	11.081.782.283	7.783.003.217	143.619.111.576	2.481.768.591	623.745.574	165.589.411.241
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	11.803.546.258	1.399.705.583	171.930.061.613	4.010.607.608	227.754.416	189.371.675.478
Tại ngày cuối kỳ	11.253.522.638	962.850.960	152.473.530.115	3.271.604.900	264.078.623	168.225.587.236

Phụ lục 4 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	24.074.097.167	-	-	-	6.676.451.782	-	-	30.750.548.949
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	3.940.743.090	-	-	3.940.743.090
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	3.940.510.000	-	-	3.940.510.000
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	233.090	-	-	233.090
Số dư cuối kỳ	24.074.097.167	-	-	-	10.617.194.872	-	-	34.691.292.039
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	937.086.301	-	-	-	4.834.950.511	-	-	5.772.036.812
Số tăng trong kỳ	81.996.834	-	-	-	1.046.721.561	-	-	1.128.718.395
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	81.996.834	-	-	-	1.046.488.471	-	-	1.128.485.305
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	233.090	-	-	233.090
Số cuối kỳ	1.019.083.135	-	-	-	5.881.672.072	-	-	6.900.755.207
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu kỳ	23.137.010.866	-	-	-	1.841.501.271	-	-	24.978.512.137
Tại ngày cuối kỳ	23.055.014.032	-	-	-	4.735.522.800	-	-	27.790.536.832

Phụ lục 5: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	399.833.560.335	399.833.560.335	7.290.248.179.130	6.835.558.047.838	854.523.691.627	854.523.691.627
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1		-	1.013.177.420.454	840.914.807.110	172.262.613.344	172.262.613.344
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	169.999.860.084	169.999.860.084	984.650.820.968	955.072.285.016	199.578.396.036	199.578.396.036
- Ngân hàng kỹ thương Việt nam		-	713.949.800.857	713.949.800.857	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	130.218.593.424	130.218.593.424	4.417.437.145.047	4.204.006.048.028	343.649.690.443	343.649.690.443
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	99.615.106.827	99.615.106.827	161.032.991.804	121.615.106.827	139.032.991.804	139.032.991.804
	399.833.560.335	399.833.560.335	7.290.248.179.130	6.835.558.047.838	854.523.691.627	854.523.691.627

Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	59.222.009	48.551.606.834	195.227.247.572	208.339.906.478	7.068.918	-	35.386.794.837
- Thuế xuất, nhập khẩu	78.017.275	-	-	-	-	78.017.275	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	27.890.383.920	42.140.486.892	44.863.603.365	29.779.631	-	25.197.047.078
- Thuế thu nhập cá nhân	109.319.630	6.107.267.657	80.193.221.716	67.187.232.267	14.831.711	114.764.065	19.133.533.252
- Các loại thuế khác	-	28.549.043	1.363.299.742	1.302.268.486	144.807	1	89.725.107
	246.558.914	82.577.807.454	318.924.255.922	321.693.010.596	51.825.067	192.781.341	79.807.100.274

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2019

Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	296.822.740.000	(184.000.000)	-	961.099.504	17.252.417.756	174.615.950.293	489.468.207.553
Tăng vốn trong kỳ trước	116.943.750.000	-	-	-	(12.332.213.970)	(104.611.536.030)	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	279.031.640.822	279.031.640.822
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(87.391.489.632)	(87.391.489.632)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(830.130.147)	-	-	(830.130.147)
Giảm khác	-	-	-	(2)	-	1	(1)
Số dư cuối kỳ trước	413.766.490.000	(184.000.000)	-	130.969.355	4.920.203.786	261.644.565.454	680.278.228.595
Tăng vốn trong kỳ này	171.293.230.000	-	-	-	-	-	171.293.230.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	163.923.882.386	163.923.882.386
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(267.492.354.462)	(267.492.354.462)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	331.029.583	-	-	331.029.583
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	585.059.720.000	(184.000.000)	-	461.998.938	4.920.203.786	158.076.093.378	748.334.016.102

Theo Nghị quyết 41/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 20/04/2019 và tờ trình phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 của Công ty.

- Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST 2018: 18.462.453.749 đồng.
- Trích nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông tổ chức/cá nhân từ LNST 2018: 61.168.812.000 đồng.
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu: 171.293.230.000 đồng.
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2019 (12% LNST Công ty mẹ trên KQKD 6 tháng đầu năm 2019): 16.567.858.713 đồng.

267.492.354.462